

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 334/FPT-FCC

No.: 334/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 28th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
*To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 3 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 3 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2026 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 28/10/2026, as in the link https://fpt.com/en/ir/information-disclosures*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 3 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 3 2026*.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO QUÝ III NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.548.600.660.507	13.998.282.834.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.361.827.774.100	1.905.249.672.046
1. Tiền	111		572.827.774.100	765.249.672.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.789.000.000.000	1.140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7a	8.166.464.258.926	8.248.873.292.933
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		8.166.464.258.926	8.248.873.292.933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.436.693.174	3.824.806.447.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	129.120.872.127	168.616.014.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.347.547.237	7.083.929.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	20.685.775.184	3.651.358.837.793
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(7.717.501.374)	(2.252.333.501)
IV. Hàng tồn kho	140		852.106.983.039	546.094.254
1. Hàng tồn kho	141		852.106.983.039	546.094.254
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.764.951.268	18.807.327.215
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.119.544.899	3.606.017.246
2. Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	162		4.623.345.688	4.388.933.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	4.022.060.681	10.812.376.257
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.251.818.249.292	19.224.168.948.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.476.548.000	2.903.769.480
1. Phải thu dài hạn khác	215		3.476.548.000	2.903.769.480
II. Tài sản cố định	220		1.983.234.760.865	1.939.529.420.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.791.852.020.384	1.878.289.144.928
- Nguyên giá	222		2.529.100.895.644	2.530.240.103.936
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(737.248.875.260)	(651.950.959.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	191.382.740.481	61.240.275.800
- Nguyên giá	228		378.042.480.895	213.921.647.124
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(186.659.740.414)	(152.681.371.324)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.551.897.943	134.806.817.475
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		8.551.897.943	134.806.817.475
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	7b	21.243.512.738.966	17.107.512.738.966
1. Đầu tư vào công ty con	261		20.008.073.500.000	16.489.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.160.039.909.012	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		135.399.329.954	135.399.329.954
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	7a	-	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		13.042.303.518	39.416.202.131
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		9.482.385.691	12.281.191.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.559.917.827	27.135.010.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		34.800.418.909.799	33.222.451.782.840

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.718.578.056.735	9.740.301.296.598
I. Nợ ngắn hạn	310		9.508.984.488.881	9.525.759.986.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	815.001.399.856	767.275.087.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.447.545.861	12.472.969.461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		20.499.533.335	19.226.782.235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	10.267.473.011	48.364.695.109
5. Phải trả người lao động	315		108.596.717.851	85.567.050.599
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	77.065.352.123	117.405.476.263
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.629.469.139	6.629.469.139
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	12	314.377.789.731	332.073.021.256
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	8.063.387.440.200	7.980.887.440.200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	42.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		81.711.767.774	113.857.994.873
II. Nợ dài hạn	330		209.593.567.854	214.541.309.712
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		208.245.067.854	213.217.169.712
2. Phải trả dài hạn khác	338		1.348.500.000	1.324.140.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	25.081.840.853.064	23.482.150.486.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.857.276.480.000	17.035.071.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.857.276.480.000	17.035.071.210.000
2. Thặng dư vốn	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		87.203.093.024	87.203.093.024
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.087.316.829.419	6.309.831.732.597
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.892.312.351.597	2.357.617.233.121
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.195.004.477.822	3.952.214.499.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		34.800.418.909.799	33.222.451.782.840


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	312.397.512.676	225.321.705.503	666.986.848.244	625.793.317.720
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		972.514.047	-	1.926.612.469	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		311.424.998.629	225.321.705.503	665.060.235.775	625.793.317.720
4 Giá vốn hàng bán	11	18	165.674.860.724	56.198.505.994	239.199.766.298	136.793.772.049
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.750.137.905	169.123.199.509	425.860.469.477	488.999.545.671
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	225.672.755.888	124.587.540.036	3.613.143.007.840	2.338.125.939.871
7 Chi phí tài chính	23	20	120.711.956.307	66.170.588.642	324.289.382.864	206.745.243.292
Trong đó: chi phí đi vay	24		122.347.041.548	67.834.753.681	325.905.784.243	208.198.971.812
8 Chi phí bán hàng	25		-	-	218.166.887	880.883.801
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		141.948.544.878	141.375.362.085	496.599.381.838	559.077.197.805
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.762.392.608	86.164.788.818	3.217.896.545.728	2.060.422.160.644
11 Thu nhập khác	31		757.767.743	76.397.729	1.801.014.641	213.420.196
12 Chi phí khác	32		101.022.374	76.101.896	1.117.989.952	116.435.234
13 Lợi nhuận khác	40		656.745.369	295.833	683.024.689	96.984.962
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		109.419.137.977	86.165.084.651	3.218.579.570.417	2.060.519.145.606
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21	13.532.441.511	17.703.021.264	23.575.092.595	16.171.753.010
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		95.886.696.466	68.462.063.387	3.195.004.477.822	2.044.347.392.596

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3				Lũy kế			
	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %
Doanh thu thuần	311.425	225.322	86.103	38%	665.060	625.793	39.267	6%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.887	68.462	27.425	40%	3.195.004	2.044.347	1.150.657	56%

Doanh thu thuần trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần FPT tại quý 3/2026 đạt 311 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần của công ty đạt 665 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2025. Biến động tăng doanh thu thuần do doanh thu từ phần chi phí quản lý đã chi hộ và phân bổ lại cho các đơn vị thành viên năm 2026 tăng so với năm 2025 (tăng 38% trong quý 3 và tăng lũy kế 6% trong 9 tháng đầu năm).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2026 đạt 96 tỷ đồng, tăng 27 tỷ đồng (tương ứng tăng 40%) so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty đạt 3.195 tỷ đồng, tăng 1.150 tỷ đồng (tương ứng tăng 56%) so với cùng kỳ năm 2025.

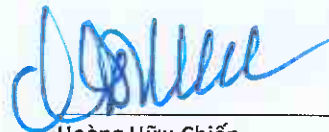
Sự biến động này chủ yếu xuất phát từ thay đổi trong doanh thu tài chính của công ty mẹ. Cụ thể:

Trong quý III/2026, doanh thu tài chính đạt 226 tỷ đồng, tăng 81% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khoản cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết chiếm 44 tỷ đồng, trong khi quý III/2026 không phát sinh khoản này.

Xét chung 9 tháng đầu năm 2026, doanh thu tài chính đạt 3.613 tỷ đồng, tăng 1.275 tỷ đồng, tương ứng tăng 55% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết tăng 1.121 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 56% so với cùng kỳ năm trước.



Lê Văn Trung
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.218.579.570.417	2.060.519.145.606
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	122.130.165.414	94.449.347.945
Các khoản dự phòng	03	(36.534.832.127)	(1.886.066.257)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.647.440.117)	(1.536.127.986)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.613.645.393.148)	(2.338.263.271.857)
Chi phí đi vay	06	325.905.784.243	208.198.971.812
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.787.854.682	21.481.999.263
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	70.887.681.621	14.492.801.626
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(851.560.888.785)	(22.661.728)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.522.244.167)	(31.799.130.443)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.285.278.365	3.477.282.810
Chi phí đi vay đã trả	14	(325.047.860.580)	(191.490.023.825)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.146.227.099)	(10.922.651.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(1.152.316.405.963)	(194.782.384.115)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(45.543.786.019)	(76.199.857.998)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.427.612.719	140.133.774
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.419.080.137.490)	(10.176.909.390.009)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.676.109.390.000	9.422.211.170.009
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(4.186.000.000.000)	(2.200.000.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	7.088.560.761.926	5.662.733.372.437
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	3.120.473.841.136	2.631.975.428.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	108.193.010.000	102.609.390.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.323.300.000.000	9.505.419.200.671
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.240.800.000.000)	(10.956.519.200.671)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.702.234.369.900)	(1.480.484.475.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	(1.511.541.359.900)	(2.828.975.085.713)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	456.616.075.273	(391.782.041.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.905.249.672.046	1.877.791.791.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(37.973.219)	2.801.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.361.827.774.100	1.486.012.551.595

Lê Văn Trung
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101248141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 62 ngày 20 tháng 10 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 18.857.276.480.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “FPT”.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, tiến hành các hoạt động đầu tư và cho thuê văn phòng. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty sở hữu trực tiếp 7 công ty con trực tiếp và 4 công ty liên kết trực tiếp. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH FPT IS	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH Hạ tầng công nghệ số FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ số
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	23,86%	23,86%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

(*) Theo Công văn số 1906 đề ngày 18 tháng 03 năm 2026 từ Cục Kế hoạch và Tài chính thuộc Bộ Công an, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL") đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, căn cứ theo Công văn trên, Công ty đã thay đổi trình bày khoản đầu tư vào FTEL từ đầu tư vào Công ty con sang đầu tư vào Công ty liên kết.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09.

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (Thông tư 99) thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 kể từ ngày 01/01/2026 và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng này. Do việc áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư;
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ; và
- Thuế TNDN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ tương đương trong tương lai, các khoản vay này được ghi nhận theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hay cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

Tài sản được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ. TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 – 6
Tài sản khác	3 – 4

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng lắp đặt hoặc phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay và nợ thuê tài chính mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm học phí, dịch vụ cung cấp phần mềm, dịch vụ bảo hành, bảo trì và các dịch vụ khác. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán tại ngày mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được các cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	572.827.774.100	765.249.672.046
Các khoản tương đương tiền (*)	1.789.000.000.000	1.140.000.000.000
	2.361.827.774.100	1.905.249.672.046

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bên thứ ba	80.332.613.739	56.006.628.784
<i>Trong đó:</i>		
- Trung tâm dữ liệu Quốc gia	42.022.112.712	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Berjaya Gia Thịnh	13.125.917.846	24.485.060.776
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	-	14.091.663.135
- Khác	25.184.583.181	17.429.904.873
Bên liên quan	48.788.258.388	112.609.385.327
	<u>129.120.872.127</u>	<u>168.616.014.111</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải thu công ty con	-	3.600.000.000.000
Phải thu khác từ bên liên quan	1.808.698.630	31.874.723.543
Khác	18.877.076.554	19.484.114.250
	<u>20.685.775.184</u>	<u>3.651.358.837.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.634.080.137.490	7.634.080.137.490	8.101.109.390.000	8.101.109.390.000
Các khoản cho vay	300.500.000.000	300.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	231.884.121.436	231.884.121.436	107.263.902.933	107.263.902.933
	8.166.464.258.926	8.166.464.258.926	8.248.873.292.933	8.248.873.292.933
b. Dài hạn				
Các khoản cho vay	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	20.008.073.500.000	19.948.073.500.000	16.489.613.409.012	16.429.613.409.012
Công ty TNHH FPT IS	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.936.000.000.000	1.936.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.500.000.000.000	5.500.000.000.000	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.012.073.500.000	9.012.073.500.000	7.762.073.500.000	7.762.073.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	-	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	-	81.947.393.700	81.947.393.700
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.160.039.909.012	1.160.039.909.012	492.500.000.000	492.500.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	585.592.515.312	585.592.515.312	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	81.947.393.700	81.947.393.700	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	135.399.329.954	135.399.329.954	135.399.329.954	135.399.329.954
Dự án xây dựng đường vành đai 4	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng Tân Thuận	134.899.329.954	134.899.329.954	134.899.329.954	134.899.329.954

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	2.135.010.201.165	275.680.331.540	31.291.869.058	85.683.089.553	2.574.612.620	2.530.240.103.936
Mua sắm mới	-	-	-	1.714.671.780	-	1.714.671.780
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.819.343.708)	-	(34.536.364)	-	(2.853.880.072)
Tại ngày 30/09/2026	2.135.010.201.165	272.860.987.832	31.291.869.058	87.363.224.969	2.574.612.620	2.529.100.895.644
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	413.468.337.909	140.693.883.569	17.528.422.995	77.685.701.915	2.574.612.620	651.950.959.008
Trích khấu hao trong kỳ	65.202.210.773	17.381.572.410	2.135.665.820	3.432.347.321	-	88.151.796.324
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.819.343.708)	-	(34.536.364)	-	(2.853.880.072)
Tại ngày 30/09/2026	478.670.548.682	155.256.112.271	19.664.088.815	81.083.512.872	2.574.612.620	737.248.875.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	1.721.541.863.256	134.986.447.971	13.763.446.063	7.997.387.638	-	1.878.289.144.928
Tại ngày 30/09/2026	1.656.339.652.483	117.604.875.561	11.627.780.243	6.279.712.097	-	1.791.852.020.384

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 148.427.977.969 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 151.243.523.986 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2026	213.921.647.124
Tăng trong kỳ	3.961.214.508
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	160.159.619.263
Tại ngày 30/09/2026	378.042.480.895
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2026	152.681.371.324
Trích khấu hao trong kỳ	33.978.369.090
Tại ngày 30/09/2026	186.659.740.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2026	61.240.275.800
Tại ngày 30/09/2026	191.382.740.481

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 148.798.399.592 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 136.279.290.294 Đồng)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ ba	20.447.571.145	20.705.340.183
Bên liên quan	794.553.828.711	746.569.747.568
	815.001.399.856	767.275.087.751

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	76.118.534.833	75.260.611.170
Các khoản khác	946.817.290	42.144.865.093
	77.065.352.123	117.405.476.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.191.641.546	79.199.988.964
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	362.193.998	340.136.398
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	556.923.980	1.026.923.980
Phải trả khác bên liên quan	189.422.478.985	237.041.988.471
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.844.551.222	14.463.983.443
	314.377.789.731	332.073.021.256

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		30/09/2026
		Số phải nộp	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Tiền thuê đất	6.790.315.576	6.790.315.576	-	-
Cộng	10.812.376.257	6.790.315.576	-	4.022.060.681
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	7.607.126.350	53.704.057.369	57.184.753.245	4.126.430.474
Thuế thu nhập cá nhân	40.118.070.349	85.578.108.001	120.402.836.782	5.293.341.568
Các loại thuế khác	639.498.410	10.858.014.033	10.649.811.474	847.700.969
Cộng	48.364.695.109	150.140.179.403	188.237.401.501	10.267.473.011

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ bên liên quan						
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.666.000.000.000	4.666.000.000.000	4.235.000.000.000	5.225.000.000.000	3.676.000.000.000	3.676.000.000.000
- Công ty TNHH FPT IS	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	700.000.000.000	1.240.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	481.000.000.000	481.000.000.000	114.300.000.000	414.800.000.000	180.500.000.000	180.500.000.000
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	105.000.000.000	105.000.000.000	1.196.000.000.000	1.171.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	25.000.000.000	25.000.000.000	-	10.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	-	-	1.928.000.000.000	30.000.000.000	1.898.000.000.000	1.898.000.000.000
Vay ngắn hạn từ ngân hàng						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	1.663.887.440.200	1.663.887.440.200	-	-	1.663.887.440.200	1.663.887.440.200
Cộng	7.980.887.440.200	7.980.887.440.200	8.173.300.000.000	8.090.800.000.000	8.063.387.440.200	8.063.387.440.200

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	14.710.691.830.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.060.717.345.121	20.908.656.718.766
Phát hành cổ phiếu	102.609.390.000	-	-	-	-	102.609.390.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.655.721.620.476	5.655.721.620.476
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu	2.221.769.990.000	-	-	-	(2.221.769.990.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(3.184.837.243.000)	(3.184.837.243.000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	17.035.071.210.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.309.831.732.597	23.482.150.486.242
Phát hành cổ phiếu	108.193.010.000	-	-	-	-	108.193.010.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.195.004.477.822	3.195.004.477.822
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.714.012.260.000	-	-	-	(1.714.012.260.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.703.507.121.000)	(1.703.507.121.000)
Số dư tại ngày 30/09/2026	18.857.276.480.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.087.316.829.419	25.081.840.853.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2026	31/12/2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.885.727.648	1.703.507.121
Cổ phiếu đã phát hành	1.885.727.648	1.703.507.121
Cổ phiếu phổ thông	1.885.727.648	1.703.507.121
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>36.828.747</i>	<i>31.584.406</i>
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.885.727.648	1.703.507.121
Cổ phiếu phổ thông	1.885.727.648	1.703.507.121
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>36.828.747</i>	<i>31.584.406</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	666.986.848.244	625.793.317.720
	666.986.848.244	625.793.317.720

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	239.199.766.298	136.793.772.049
	239.199.766.298	136.793.772.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.850.887.771	351.462.742.524
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.107.330.092.658	1.986.660.395.559
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(37.972.589)	2.801.788
	3.613.143.007.840	2.338.125.939.871

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	325.905.784.243	208.198.971.812
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(1.616.401.379)	(1.453.728.520)
	324.289.382.864	206.745.243.292

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.218.579.570.417	2.060.519.145.606
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.107.330.092.658)	(1.986.660.395.559)
Chi phí không được khấu trừ	6.625.985.218	7.000.015.001
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế sau điều chỉnh	117.875.462.977	80.858.765.048
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN (*)	23.575.092.595	16.171.753.010

Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	23.575.092.595	16.171.753.010
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	23.575.092.595	16.171.753.010

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thuế TNDN - hoãn lại của Công ty liên quan tới thay đổi trong các chênh lệch tạm thời và số lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và chênh lệch tạm thời này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan (*)</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên kết (Từ ngày 01/01/2026)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty liên kết (Từ ngày 01/01/2026)

() Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của các công ty này và các công ty con được sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty đó (nếu có).*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/09/2026</u>	<u>31/12/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	25.905.157.058	39.584.547.618
Công ty TNHH Phần mềm FPT	47.486.444	51.180.101.290
Công ty TNHH FPT IS	17.012.674.723	9.373.048.961
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	131.093.143
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	31.347.931	836.689.330
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.027.586.574	853.035.048
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.610.565.376	1.040.223.174
Công ty TNHH FPT Digital	11.466.646.761	8.222.891.873
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.347.496.636	1.387.192.610
Công ty Cổ phần Synnex FPT	198.403.491	562.280
	60.647.364.994	112.609.385.327
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	2.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	1.300.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	-	300.000.000.000
	-	3.600.000.000.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH FPT IS	-	31.874.723.543
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.787.876.711	-
Công ty TNHH FPT Digital	20.821.919	-
	1.808.698.630	31.874.723.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	769.367.103	419.724.562
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.472.486.087	32.243.377.069
Công ty TNHH FPT IS	201.707.364.893	107.226.597.452
Công ty TNHH Giáo dục FPT	577.452.029.341	601.691.903.014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	12.960.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.680.016.673	811.267.611
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	149.722.020
Công ty TNHH FPT Digital	5.500.468.020	3.827.566.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	740.035.100	79.149.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	232.061.494	107.480.840
	794.553.828.711	746.569.747.568
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	68.728.028	413.258.590
Công ty TNHH Phần mềm FPT	116.818.703.664	31.010.861.769
Công ty TNHH FPT IS	59.877.230.130	185.320.975.281
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	343.776.754
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.380.496.183	14.147.978.583
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.704.522.088	5.130.137.494
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	7.571.067.892	-
Công ty TNHH FPT Digital	-	675.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.731.000	-
	189.422.478.985	237.041.988.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	57.246.133.385	140.613.591.188
Công ty TNHH Phần mềm FPT	326.801.035.037	291.139.664.101
Công ty TNHH FPT IS	58.559.838.195	43.650.094.093
Công ty TNHH Giáo dục FPT	22.678.998.857	23.934.567.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.082.232.462	7.993.577.125
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	15.549.092.304	14.899.865.265
Công ty TNHH Đầu tư FPT	2.200.508.577	1.117.692.168
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	50.657.500	-
Công ty TNHH FPT Digital	3.129.877.931	2.715.581.812
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	48.688.653.894	15.786.362.902
Công ty Cổ phần Synnex FPT	905.557.581	1.062.838.037
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.995.762.799	7.667.004.239
Công ty TNHH Phần mềm FPT	23.175.983.542	27.475.668.118
Công ty TNHH FPT IS	130.227.845.543	106.505.072.621
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.052.532.727	3.065.496.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	156.300.000	1.474.663.379
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	42.535.275.108	28.895.971.456
Công ty TNHH FPT Digital	7.495.766.944	12.736.087.963
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.939.894.776	1.687.919.176
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.399.394.887	928.983.020
Lãi cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	7.046.465.754	86.780.822
Công ty TNHH Đầu tư FPT	3.301.438.355	268.636.188
Công ty TNHH FPT Digital	166.575.343	961.712.321
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.973.970	1.454.465
Công ty TNHH Phần mềm FPT	7.606.514.386	18.180.833.803
Công ty TNHH FPT IS	32.727.397.258	39.491.301.364
Công ty TNHH Giáo dục FPT	175.608.172.599	144.616.180.812
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.697.205.481	3.134.568.491
Công ty TNHH Đầu tư FPT	863.684.931	2.774.632.877
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	32.913.890.414	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	61.643.836	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 Phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	171.133.791.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	592.249.401.658	647.273.769.559
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	1.124.305.935.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	43.946.900.000	43.946.900.000
Góp vốn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.250.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.000.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	1.936.000.000.000	-

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Dưới 1 năm	27.168.914.756	21.386.981.170
Từ 1 năm đến 5 năm	79.112.339.024	70.113.671.024
Trên 5 năm	392.311.122.086	403.346.596.842
	498.592.375.866	494.847.249.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu chế độ kế toán mới, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

- Lãi dự thu của các khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây;
- Các khoản cho vay được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu về cho vay" như trước đây;
- Khoản đầu tư góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu dài hạn khác" như trước đây.
- Các khoản cổ tức phải trả được trình bày tại số dư của khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính riêng (trích lược):

Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Số liệu trình bày lại	Số liệu đã báo cáo trước đây	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.248.873.292.933	8.101.109.390.000	147.763.902.933
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	8.248.873.292.933	8.101.109.390.000	147.763.902.933
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.824.806.447.612	3.972.570.350.545	(147.763.902.933)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	40.500.000.000	(40.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	3.651.358.837.793	3.758.622.740.726	(107.263.902.933)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17.107.512.738.966	16.922.613.409.012	184.899.329.954
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	135.399.329.954	500.000.000	134.899.329.954
Các khoản phải thu dài hạn	2.903.769.480	187.803.099.434	(184.899.329.954)
Phải thu về cho vay dài hạn	-	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Phải thu dài hạn khác	2.903.769.480	137.803.099.434	(134.899.329.954)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	19.226.782.235	-	19.226.782.235
Phải trả ngắn hạn khác	332.073.021.256	351.295.808.491	(19.226.782.235)


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2026